



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2006 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YIP TIN LONG	葉天朗	9	13.71"	
2	1 - 7	TSUI WAI HIN	徐偉軒	6	13.74"	
3	1 - 4	AU YEUNG, HONG SIDNEY	歐陽匡	1	13.79"	
4	1 - 3	TSOI GU CHIT	蔡古節	5	14.71"	
5	1 - 5	HUI SHING TSUN	許誠浚	2	15.03"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2006 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	HUI SHING TSUN	許誠浚	2	31.21"	
2	1 - 5	LEUNG NOK HIM	梁諾謙	3	31.80"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2006 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	TSUI WAI HIN	徐偉軒	6	7.81"	
2	1 - 4	AU YEUNG, HONG SIDNEY	歐陽匡	1	8.40"	8.392"
3	1 - 5	YIP TIN LONG	葉天朗	9	8.40"	8.395"
4	1 - 3	WONG TSZ LONG	黃梓朗	7	9.63"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2006 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	YIP JAN	葉進陽	8	2'27.65"	
2	1 - 1	TSOI GU CHIT	蔡古節	5	2'34.03"	
3	1 - 3	PO CHEUK HIM	布卓謙	4	2'42.86"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2006 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	HUI SHING TSUN	許誠浚	2	4.03 m.	
2	1 - 1	WONG TSZ LONG	黃梓朗	7	3.11 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	CHENG PAK HEI RYAN	鄭栢熙	20	13.45"	
2	3 - 2	CHAN MAN TIK BASIL		18	13.79"	
3	1 - 7	IU CHUN YEUNG	姚晉暘	36	13.93"	
4	3 - 6	LO LONG HEI	盧朗曦	46	14.13"	14.121"
5	2 - 5	LAU KA LUN HAMISH	劉珈麟	42	14.13"	14.122"
6	3 - 5	CHEUNG CHUN YIN	張俊然	21	14.26"	
7	3 - 7	HUI YIK YEUNG COLBY	許奕暘	34	14.34"	
8	1 - 2	HO YAN LOK	何恩諾	32	14.59"	
9	2 - 7	LAW LOK HEI	羅樂熙	321	14.69"	14.682"
10	2 - 8	LAM PUI TUNG	林貝東	40	14.69"	14.685"
11	2 - 3	CHOY PAK YIN JEFFREY	蔡柏賢	28	14.77"	
12	2 - 1	LAU KA MING	劉家銘	320	14.81"	
13	3 - 1	HO TIN WING	何天穎	318	14.87"	
14	1 - 1	CHEUNG PAK TO MARCUS	張栢濤	22	14.95"	
15	3 - 3	CHAN BONG YAT	陳邦一	19	14.98"	14.975"
16	3 - 4	LAM YU FUNG	林譽鋒	41	14.98"	14.977"
17	1 - 4	LO FEI YIN	盧斐然	45	15.21"	
18	3 - 8	KWOK CHUN HIM	郭浚謙	39	15.60"	
19	1 - 5	HUI CHUI LOK	許雋樂	33	15.75"	
20	1 - 8	POON HO YIN	潘浩賢	49	16.27"	
21	1 - 6	KONG HO SUM	江浩森	38	16.32"	
22	2 - 2	LAU TSZ LOK	劉子樂	43	16.63"	
23	1 - 3	NG PAK HIM	伍柏謙	47	17.57"	
24	2 - 6	WONG KA LEUNG	黃嘉良	52	18.34"	

男子 2007 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHAN MAN TIK BASIL		18	13.61"	
2	1 - 6	CHENG PAK HEI RYAN	鄭栢熙	20	13.66"	
3	1 - 5	IU CHUN YEUNG	姚晉暘	36	13.69"	
4	1 - 2	HUI YIK YEUNG COLBY	許奕暘	34	14.14"	
5	1 - 4	LO LONG HEI	盧朗曦	46	14.24"	
6	1 - 8	LAU KA LUN HAMISH	劉珈麟	42	14.39"	
7	1 - 7	CHEUNG CHUN YIN	張俊然	21	14.46"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

1 - 1 HO YAN LOK

何恩諾

32

DNS



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	CHENG PAK HEI RYAN	鄭栢熙	20	28.14"	
2	1 - 5	LAU KA LUN HAMISH	劉珈麟	42	29.83"	
3	1 - 3	WONG TSZ NGO	黃梓冪	54	31.16"	
4	1 - 4	HUNG TSZ HO	洪梓皓	35	31.36"	
5	1 - 8	CHAN BONG YAT	陳邦一	19	31.98"	
6	1 - 2	LAU KA MING	劉家銘	320	32.76"	
7	1 - 6	LO FEI YIN	盧斐然	45	32.83"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 4x100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	St. Paul's boys			57.49"	
2	1 - 4	TY FLASH			58.18"	
3	1 - 5	創優體育中心2007			59.43"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 4	CHOW CHUN NGO	周雋傲	27	8.46"	
2	3 - 5	CHEUNG CHUN YIN	張俊然	21	8.71"	
3	3 - 3	CHOY PAK YIN JEFFREY	蔡柏賢	28	8.78"	
4	1 - 4	HUNG TSZ HO	洪梓皓	35	8.84"	
5	3 - 6	LAM PUI TUNG	林貝東	40	8.92"	
6	1 - 2	LAW LOK HEI	羅樂熙	321	8.94"	
7	3 - 2	HO TIN WING	何天穎	318	8.97"	
8	2 - 5	HO YAN LOK	何恩諾	32	9.03"	
9	2 - 7	WONG LONG KAA JAN	黃朗嘉	53	9.07"	
10	1 - 5	LAM YU FUNG	林譽鋒	41	9.17"	
11	1 - 1	LAU KA MING	劉家銘	320	9.18"	
12	1 - 7	CHING LONG	程朗	24	9.32"	
13	2 - 3	HUI CHUI LOK	許雋樂	33	9.61"	
14	3 - 8	KONG HO SUM	江浩森	38	9.67"	
15	2 - 6	POON HO YIN	潘浩賢	49	9.69"	
16	1 - 3	CHIM TSZ HIN	詹梓軒	23	9.80"	
17	1 - 6	NG PAK HIM	伍柏謙	47	9.83"	9.825"
18	1 - 8	TSUI PAK HEI	徐柏滄	51	9.83"	9.829"
19	3 - 7	WONG KA LEUNG	黃嘉良	52	10.59"	
20	2 - 4	YIP YU HIN	葉宇軒	55	11.03"	
21	2 - 2	LAM MARCUS KADEN	林雋軒	319	11.47"	
	2 - 8	SIN CURTIS	冼樂賢	50	DNS	

男子 2007 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHOW CHUN NGO	周雋傲	27	8.54"	
2	1 - 5	CHEUNG CHUN YIN	張俊然	21	8.88"	
3	1 - 3	HUNG TSZ HO	洪梓皓	35	8.90"	
4	1 - 4	CHOY PAK YIN JEFFREY	蔡柏賢	28	8.92"	8.919"
5	1 - 7	LAM PUI TUNG	林貝東	40	8.92"	8.920"
6	1 - 2	HO TIN WING	何天穎	318	8.99"	
7	1 - 1	HO YAN LOK	何恩諾	32	9.02"	
8	1 - 8	LAW LOK HEI	羅樂熙	321	9.08"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	FONG CHUN KIT JACKY	方俊傑	30	2'44.82"	
2	1 - 7	FONG YUK NING MATTHEW	方旭寧	31	2'48.04"	
3	1 - 5	LEUNG KWAN YIU	梁鈞堯	44	2'54.50"	
4	1 - 9	FUNG HO TO	馮可陶	64	2'55.88"	
5	1 - 4	CHU CHING YIN	朱政諺	29	2'58.75"	
6	1 - 8	LAU TSZ LOK	劉子樂	43	3'26.43"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHENG PAK HEI RYAN	鄭栢熙	20	4.55 m.	
2	1 - 4	HUI YIK YEUNG COLBY	許奕暘	34	4.39 m.	
3	1 - 6	WONG TSZ NGO	黃梓寡	54	4.02 m.	
4	1 - 8	JAYDEN YAN	嚴韋麟	37	3.93 m.	
5	1 - 1	FONG YUK NING MATTHEW	方旭寧	31	3.81 m.	3.75m.
6	1 - 9	CHEUNG PAK TO MARCUS	張栢濤	22	3.81 m.	3.54m.
7	1 - 5	NG YEE LOK	吳爾樂	48	3.80 m.	
8	1 - 7	CHING LONG	程朗	24	3.38 m.	
9	1 - 12	FUNG HO TO	馮可陶	64	2.75 m.	
10	1 - 2	CHIM TSZ HIN	詹梓軒	23	2.69 m.	
11	1 - 10	CHOW CHUN NGO	周雋傲	27	2.60 m.	
12	1 - 11	LAM MARCUS KADEN	林雋軒	319	2.02 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2007 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHOW CHUN NGO	周雋傲	27	26.20 m.	
2	1 - 1	POON HO YIN	潘浩賢	49	14.23 m.	
3	1 - 3	LAM MARCUS KADEN	林雋軒	319	13.71 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 6	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	13.84"	
2	2 - 3	JASON LAU CHUN HEI	劉俊熙	84	13.86"	
3	2 - 5	WU PAK HANG	胡柏行	97	14.26"	
4	3 - 5	CHENG FERGUS PAK HO	鄭柏浩	80	14.30"	
5	3 - 3	LAM HO FUNG	林浩峰	86	14.31"	
6	3 - 7	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	323	14.42"	
7	3 - 4	LEUNG CHEUK HEI	梁卓希	90	14.62"	
8	1 - 4	LAU KWOK HAY	劉國熙	87	14.92"	
9	2 - 7	POON WAI SUM SAM	潘瑋琛	93	15.05"	
10	1 - 7	CHAN LONG TING MARIO	陳朗霆	78	15.08"	
11	2 - 8	HUI TING WAI	許庭瑋	83	15.27"	
12	2 - 4	CHIU CHUN TO	招晉韜	81	15.55"	
13	1 - 5	LEE HO YIN	李皓然	89	16.79"	
14	3 - 6	CHEUNG YU HEI	張宇熙	322	16.86"	
15	1 - 6	WONG TSZ CHUN	黃梓縉	96	17.21"	
	1 - 8	LEE HO HANG	李皓行	88	DNS	
	1 - 3	LO CHUNG WANG HAZEL	羅宗弘	92	DNS	

男子 2008 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	JASON LAU CHUN HEI	劉俊熙	84	14.01"	
2	1 - 3	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	14.05"	
3	1 - 7	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	323	14.50"	
4	1 - 4	WU PAK HANG	胡柏行	97	14.54"	
5	1 - 1	LEUNG CHEUK HEI	梁卓希	90	14.70"	
6	1 - 8	LAM HO FUNG	林浩峰	86	14.74"	
7	1 - 5	CHENG FERGUS PAK HO	鄭柏浩	80	15.08"	
8	1 - 2	LAU KWOK HAY	劉國熙	87	15.30"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	KWOK HO WUN	郭浩桓	85	29.34"	
2	1 - 4	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	30.73"	
3	1 - 5	WU PAK HANG	胡柏行	97	30.90"	
4	1 - 7	LEUNG CHEUK HEI	梁卓希	90	31.82"	
5	1 - 3	TONG PAK HIN ISSAC	唐柏軒	95	32.46"	
6	1 - 6	SHEUNG CHUN WAI	商晉璋	94	36.88"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	KWOK HO WUN	郭浩桓	85	8.46"	
2	1 - 4	JASON LAU CHUN HEI	劉俊熙	84	8.58"	
3	1 - 3	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	8.59"	
4	2 - 1	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	323	8.85"	
5	1 - 7	LAM HO FUNG	林浩峰	86	8.90"	
6	1 - 5	LO CHUNG WANG HAZEL	羅宗弘	92	8.92"	
7	2 - 5	POON WAI SUM SAM	潘瑋琛	93	8.99"	
8	1 - 2	CHAN LONG TING MARIO	陳朗霆	78	9.24"	
9	2 - 7	LAU KWOK HAY	劉國熙	87	9.26"	
10	2 - 8	HUI TING WAI	許庭瑋	83	9.40"	
11	1 - 8	CHIU CHUN TO	招晉韜	81	9.48"	
12	1 - 1	CHEUNG YU HEI	張宇熙	322	10.13"	
13	2 - 2	CHAN SHUE SUM	陳澍琛	79	10.29"	10.284"
14	1 - 6	WONG TSZ CHUN	黃梓縉	96	10.29"	10.286"
15	2 - 6	LEE HO YIN	李皓然	89	10.34"	
	2 - 3	LEE HO HANG	李皓行	88	DNS	

男子 2008 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	KWOK HO WUN	郭浩桓	85	8.34"	
2	1 - 6	JASON LAU CHUN HEI	劉俊熙	84	8.50"	
3	1 - 3	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	8.72"	
4	1 - 5	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	323	8.83"	
5	1 - 7	LO CHUNG WANG HAZEL	羅宗弘	92	8.96"	
6	1 - 8	LAM HO FUNG	林浩峰	86	8.99"	
7	1 - 2	POON WAI SUM SAM	潘瑋琛	93	9.03"	
8	1 - 1	CHAN LONG TING MARIO	陳朗霆	78	9.22"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHENG FERGUS PAK HO	鄭柏浩	80	2'50.58"	
2	1 - 3	LIU TSZ HANG	廖梓亨	91	2'50.94"	
3	1 - 1	SHEUNG CHUN WAI	商晉瑋	94	3'24.01"	
	1 - 4	FU CHING HIM	符正謙	82	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	323	4.14 m.	
2	1 - 6	YEUNG MAN CHUN	楊汶臻	98	4.11 m.	
3	1 - 1	CHENG FERGUS PAK HO	鄭柏浩	80	4.04 m.	
4	1 - 4	LO CHUNG WANG HAZEL	羅宗弘	92	3.98 m.	
5	1 - 2	POON WAI SUM SAM	潘瑋琛	93	3.97 m.	
6	1 - 5	LAU KWOK HAY	劉國熙	87	3.72 m.	
7	1 - 3	LAM HO FUNG	林浩峰	86	3.29 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2008 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	CHAN SHUE SUM	陳澍琛	79	25.66 m.	
	1 - 3	FU CHING HIM	符正謙	82	DNS	
	1 - 2	LO CHUNG WANG HAZEL	羅宗弘	92	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	15.85"	
2	1 - 5	YIP TIN LAI	葉天禮	139	16.27"	
3	1 - 4	LIU ZEKE	劉忠愷	135	16.36"	
4	1 - 6	LAM PAK IN	林柏言	130	16.82"	
5	2 - 5	YIM YAU HEI	嚴右熹	138	17.07"	
6	2 - 6	CHEUNG PAK YIN	張柏言	330	17.72"	
7	1 - 7	LIU HO YIN	廖浩言	134	18.64"	
8	2 - 4	HUI SHING HEI	許誠浺	128	19.36"	
9	2 - 3	SUN HO LONG	孫皜朗	136	20.90"	

男子 2009 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	15.98"	
2	1 - 4	YIP TIN LAI	葉天禮	139	16.41"	
3	1 - 3	LIU ZEKE	劉忠愷	135	16.65"	
4	1 - 5	LAM PAK IN	林柏言	130	16.85"	
5	1 - 7	YIM YAU HEI	嚴右熹	138	17.10"	
6	1 - 8	CHEUNG PAK YIN	張柏言	330	17.65"	
7	1 - 1	LIU HO YIN	廖浩言	134	18.09"	
8	1 - 2	HUI SHING HEI	許誠浺	128	18.95"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	AU HO CHUN	區皓駿	123	33.75"	
2	1 - 4	YIP TIN LAI	葉天禮	139	34.28"	
3	1 - 7	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	34.37"	
4	1 - 5	BRIAN	崔峻豪	124	39.52"	
5	1 - 3	WONG CHING HIN	黃靖軒	137	40.69"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 6	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	9.43"	
2	1 - 2	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	331	9.52"	
3	2 - 3	CYRUS LO	盧子彥	127	9.59"	
4	1 - 5	LAM PAK IN	林柏言	130	9.82"	
5	1 - 7	LIU ZEKE	劉忠愷	135	9.94"	
6	1 - 8	AU HO CHUN	區皓駿	123	9.98"	
7	1 - 4	YIM YAU HEI	嚴右熹	138	10.33"	
8	1 - 6	LAU KA HOI	劉家鎧	132	10.41"	
9	1 - 3	LIU HO YIN	廖浩言	134	10.42"	
10	2 - 8	CHAN LOK HEI	陳樂希	125	10.60"	
11	2 - 4	BRIAN	崔峻豪	124	10.66"	
12	2 - 2	CHAN HIU CHAI JAYSON	陳曉儕	329	10.92"	
13	2 - 7	HUI SHING HEI	許誠浹	128	11.01"	
14	2 - 5	SUN HO LONG	孫曉朗	136	12.05"	

男子 2009 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	9.59"	
2	1 - 4	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	331	9.87"	
3	1 - 6	CYRUS LO	盧子彥	127	9.91"	
4	1 - 8	AU HO CHUN	區皓駿	123	9.97"	
5	1 - 7	LIU ZEKE	劉忠愷	135	10.01"	
6	1 - 3	LAM PAK IN	林柏言	130	10.13"	
7	1 - 2	YIM YAU HEI	嚴右熹	138	10.45"	
8	1 - 1	LAU KA HOI	劉家鎧	132	10.74"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	AU HO CHUN	區皓駿	123	2'58.40"	
2	1 - 9	CHOW POK NGO	周博傲	126	3'07.63"	
3	1 - 7	LAM LEONG HEI	林亮羲	129	3'47.03"	
4	1 - 8	LAM YEE CHING	林以正	131	3'49.31"	
5	1 - 6	WONG CHING HIN	黃靖軒	137	3'49.60"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CYRUS LO	盧子彥	127	3.10 m.	
2	1 - 4	CHEUNG PAK YIN	張柏言	330	2.42 m.	
3	1 - 1	SUN HO LONG	孫熇朗	136	1.52 m.	
	1 - 3	LEUNG HOI CHUN	梁凱晉	133	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2009 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	331	22.49 m.	
2	1 - 2	CHAN LOK HEI	陳樂希	125	14.15 m.	
3	1 - 5	CHAN HIU CHAI JAYSON	陳曉儕	329	13.17 m.	
4	1 - 1	YUNG CHI BEN	翁子濱	140	12.05 m.	
5	1 - 3	CHOW POK NGO	周博傲	126	9.58 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 1	LAU HO LAM	劉昊臨	333	15.13"	
2	2 - 7	KWOK PAK YIU	郭柏堯	164	15.14"	
3	1 - 2	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	163	15.46"	
4	2 - 8	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	15.78"	
5	2 - 2	LAU HOI TSUN	劉愷榛	165	15.85"	
6	1 - 3	LEE TIN LONG	李天朗	167	16.06"	
7	1 - 7	HUNG KWAN HO JAYDEN	洪鈞浩	161	16.25"	
8	1 - 5	WONG HEUNG YIN JEFF	黃向言	174	16.42"	
9	2 - 4	WONG BONG YUI	黃邦銳	173	17.13"	
10	2 - 3	WONG KWOK MAN	黃崢文	175	17.15"	
11	2 - 6	LIU HOI FUNG	廖海風	168	17.72"	
12	1 - 4	SKY LAU	劉冠享	171	18.10"	
13	2 - 5	FUNG MARCUS	馮灝朗	160	18.23"	
14	1 - 1	KOO POK MAN	古博文	332	18.28"	
15	1 - 6	CHNG YONG XI HEIDEN	莊泳稀	159	18.47"	
16	1 - 8	SUN YAT LONG	孫日朗	172	18.67"	

男子 2010 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	163	15.17"	
2	1 - 4	KWOK PAK YIU	郭柏堯	164	15.27"	
3	1 - 5	LAU HO LAM	劉昊臨	333	15.46"	
4	1 - 8	LAU HOI TSUN	劉愷榛	165	15.99"	
5	1 - 7	LEE TIN LONG	李天朗	167	16.21"	
6	1 - 2	WONG HEUNG YIN JEFF	黃向言	174	16.45"	
7	1 - 3	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	16.47"	
8	1 - 1	HUNG KWAN HO JAYDEN	洪鈞浩	161	16.62"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LAU HOI TSUN	劉愷榛	165	33.55"	
2	1 - 4	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	34.98"	
3	1 - 6	CHNG YONG XI HEIDEN	莊泳稀	159	38.05"	
4	1 - 7	KWAN CHI CHUNG	關智中	182	38.18"	
	1 - 5	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	169	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LAU HO LAM	劉昊臨	333	9.22"	
2	2 - 5	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	163	9.30"	
3	3 - 5	KWOK PAK YIU	郭柏堯	164	9.35"	
4	1 - 3	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	9.62"	
5	2 - 7	HUNG KWAN HO JAYDEN	洪鈞浩	161	9.76"	
6	3 - 3	LEE TIN LONG	李天朗	167	9.84"	
7	1 - 5	WONG HEUNG YIN JEFF	黃向言	174	9.94"	
8	2 - 4	WONG BONG YUI	黃邦銳	173	10.34"	
9	3 - 6	SKY LAU	劉冠享	171	10.69"	
10	3 - 7	KOO POK MAN	古博文	332	10.72"	
11	1 - 4	LUO PUI CHUN	羅榕俊	170	10.92"	
12	1 - 8	KONG CHUN LAI	江俊禮	162	10.97"	
13	1 - 6	WU SIU CHUN	胡兆駿	176	11.02"	11.013"
14	2 - 8	FUNG MARCUS	馮灝朗	160	11.02"	11.02"
15	1 - 7	SUN YAT LONG	孫日朗	172	11.03"	
16	2 - 6	YEUNG CHUN KIU	楊晉翹	177	11.16"	
17	3 - 4	LEE CHEUK HIN	李卓軒	166	12.14"	
	2 - 3	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	169	DNS	
	3 - 8	SULLEY	梁靖泓	334	DNS	

男子 2010 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	163	9.13"	
2	1 - 5	KWOK PAK YIU	郭柏堯	164	9.23"	
3	1 - 3	LAU HO LAM	劉昊臨	333	9.45"	
4	1 - 7	HUNG KWAN HO JAYDEN	洪鈞浩	161	9.76"	
5	1 - 1	WONG HEUNG YIN JEFF	黃向言	174	9.78"	
6	1 - 4	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	9.87"	
7	1 - 8	LEE TIN LONG	李天朗	167	9.92"	
8	1 - 2	WONG BONG YUI	黃邦銳	173	10.29"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LAU HOI TSUN	劉愷榛	165	10.5"	
2	1 - 4	AUSTIN LIU	劉瀚澤	158	10.7"	
3	1 - 2	KWAN CHI CHUNG	關智中	182	10.9"	
4	1 - 7	LIU HOI FUNG	廖海風	168	11.2"	
5	1 - 5	SKY LAU	劉冠享	171	12.7"	
6	1 - 6	WU SIU CHUN	胡兆駿	176	13.5"	
	1 - 8	SULLEY	梁靖泓	334	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	KWAN CHI CHUNG	關智中	182	3.26 m.	
2	1 - 4	LIU HOI FUNG	廖海風	168	2.83 m.	
3	1 - 2	SKY LAU	劉冠享	171	2.68 m.	
4	1 - 1	KONG CHUN LAI	江俊禮	162	2.39 m.	
5	1 - 3	SUN YAT LONG	孫日朗	172	2.29 m.	
6	1 - 5	LUO PUI CHUN	羅梓俊	170	1.57 m.	
	1 - 6	SULLEY	梁靖泓	334	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2010 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LUO PUI CHUN	羅梓俊	170	11.39 m.	
	1 - 2	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	169	DNS	
	1 - 3	SULLEY	梁靖泓	334	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	YEUNG TZE LOK	楊子樂	342	17.66"	
2	1 - 4	VICTOR YIP		206	17.99"	17.982"
3	1 - 7	TSE MING LAM	謝明霖	203	17.99"	17.988"
4	2 - 4	HUI TING HIN	許庭軒	194	18.00"	
5	2 - 5	HUI HO PAN	許皓斌	192	18.10"	
6	2 - 3	SHUI CHUN YIU	蕭俊曜	201	18.49"	
7	1 - 8	TSE WAI CHING	謝瑋澄	204	18.50"	
8	2 - 7	SIN HO YIN, MAXI	洗昊燃	202	18.78"	
9	2 - 6	WONG YAT NAM	黃逸楠	211	19.15"	
10	2 - 8	WONG TIN YU	黃天予	208	19.23"	
11	1 - 6	YIP HONG SHEK ASHTON	葉匡碩	212	19.81"	
12	1 - 3	WONG TSZ LONG	黃梓朗	210	21.44"	
13	1 - 5	HUI SZE HON		193	22.15"	

男子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	YEUNG TZE LOK	楊子樂	342	17.06"	
2	1 - 5	TSE MING LAM	謝明霖	203	17.55"	
3	1 - 7	HUI HO PAN	許皓斌	192	17.96"	
4	1 - 6	HUI TING HIN	許庭軒	194	18.01"	
5	1 - 1	TSE WAI CHING	謝瑋澄	204	18.36"	
6	1 - 4	VICTOR YIP		206	18.40"	
7	1 - 2	SIN HO YIN, MAXI	洗昊燃	202	18.99"	
8	1 - 8	SHUI CHUN YIU	蕭俊曜	201	19.07"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 2	YEUNG TZE LOK	楊子樂	342	10.60"	
2	3 - 6	TSE MING LAM	謝明霖	203	10.70"	
3	1 - 5	HUI TING HIN	許庭軒	194	10.72"	
4	3 - 3	MING XIAO NAN	明曉楠	199	10.82"	
5	1 - 6	HUI HO PAN	許皓斌	192	10.88"	
6	2 - 3	VICTOR YIP		206	10.91"	
7	1 - 3	TSE WAI CHING	謝瑋澄	204	10.97"	
8	2 - 5	SHUI CHUN YIU	蕭俊耀	201	10.98"	
9	1 - 1	LAW TSZ LOK	羅梓洛	341	11.07"	
10	3 - 7	LEUNG TING KONG	梁庭綱	197	11.16"	
11	3 - 4	WONG TIN YU	黃天予	208	11.55"	
12	1 - 7	SHEK HUI CHING QUENTIN	石煦正	200	11.61"	
13	3 - 5	WONG YAT NAM	黃逸楠	211	11.67"	
14	2 - 2	WONG CHUN SHING	黃焯承	207	11.81"	
15	1 - 4	LAU CHEUK HIN	劉卓騫	196	11.87"	
16	2 - 8	LAM TSZ WANG TERRANCE	林梓宏	195	12.04"	
17	2 - 7	CHEN HIN SING	陳顯昇	190	12.27"	
18	3 - 8	SIN HO YIN, MAXI	洗昊燃	202	12.83"	
19	1 - 2	HUI SZE HON		193	13.23"	
20	2 - 1	CHAN CHUN HO	陳晉浩	340	13.25"	
21	2 - 4	WONG TSZ HO	黃梓熿	209	13.34"	
	2 - 6	TSOI GU MAN	蔡古問	205	DNS	
	1 - 8	WONG TSZ LONG	黃梓朗	210	DNS	

男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YEUNG TZE LOK	楊子樂	342	10.19"	
2	1 - 4	TSE MING LAM	謝明霖	203	10.36"	
3	1 - 3	HUI TING HIN	許庭軒	194	10.73"	
4	1 - 7	VICTOR YIP		206	10.76"	10.752"
5	1 - 8	HUI HO PAN	許皓斌	192	10.76"	10.758"
6	1 - 5	MING XIAO NAN	明曉楠	199	10.86"	
7	1 - 1	TSE WAI CHING	謝瑋澄	204	11.08"	
8	1 - 2	SHUI CHUN YIU	蕭俊耀	201	11.23"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2011 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	TSE MING LAM	謝明霖	203	11.7"	
2	1 - 4	MING XIAO NAN	明曉楠	199	12.1"	
3	1 - 6	LEUNG YAT CHING	梁逸正	198	12.2"	
4	1 - 3	HUI HO PAN	許皓斌	192	13.2"	
5	1 - 5	CHEN HIN SING	陳顯昇	190	14.5"	
6	1 - 8	LAW TSZ LOK	羅梓洛	341	16.8"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2011 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	YEUNG TZE LOK	楊子樂	342	1.79 m.	
2	1 - 2	LEUNG YAT CHING	梁逸正	198	1.67 m.	
3	1 - 5	TSE MING LAM	謝明霖	203	1.62 m.	
4	1 - 3	LAM TSZ WANG TERRANCE	林梓宏	195	1.51 m.	
5	1 - 1	SIN HO YIN, MAXI	洗昊燃	202	1.37 m.	
6	1 - 4	FONG CHUN HO	方晉灝	191	1.12 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2011 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	TSOI GU MAN	蔡古問	205	15.71 m.	
2	1 - 9	LEUNG YAT CHING	梁逸正	198	15.33 m.	
3	1 - 7	VICTOR YIP		206	13.00 m.	
4	1 - 10	MING XIAO NAN	明曉楠	199	12.55 m.	
5	1 - 2	LAU CHEUK HIN	劉卓寧	196	10.10 m.	
6	1 - 6	SHEK HUI CHING QUENTIN	石煦正	200	10.07 m.	
7	1 - 1	SIN HO YIN, MAXI	洗昊燃	202	9.39 m.	
8	1 - 4	FONG CHUN HO	方晉灝	191	7.01 m.	
9	1 - 8	HUI SZE HON		193	4.58 m.	
10	1 - 3	LEUNG TING KONG	梁庭綱	197	3.24 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2012 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 6	LI SHUN LONG	李鏞朗	236	6.13"	6.124"
2	2 - 2	TONG CHI YAN	湯智仁	347	6.13"	6.128"
3	1 - 4	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	239	6.16"	
4	2 - 4	LEUNG HO TIN	梁昊天	233	6.18"	
5	1 - 3	CHIN HIN LAM	錢衍霖	227	6.22"	
6	2 - 7	CHAN LOK MAN	陳樂文	225	6.46"	
7	2 - 3	LAU TSUN YU	劉峻宇	231	6.49"	
8	1 - 8	CHIANG YAT LONG	蔣逸朗	226	6.75"	
9	2 - 8	HO CHEUK HIM	何卓謙	229	7.28"	
10	1 - 5	CHUNG SHING FUNG DEVON	鍾承峰	228	7.40"	
11	1 - 6	LI KWAN HO	李君濤	235	7.81"	
12	1 - 2	CHAN SUI HEI ADRIAN	陳瑞希	345	7.91"	
	1 - 7	LEUNG CHEUK LUN ANDREAS	梁倬綸	232	DNS	
	2 - 5	NG HORACE	吳柏熺	238	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2012 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	LI SHUN LONG	李鎔朗	236	11.46"	
2	1 - 1	TONG CHI YAN	湯智仁	347	11.55"	
3	2 - 7	LIU HOI YEUNG	廖海洋	237	11.66"	
4	2 - 3	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	239	11.72"	
5	2 - 4	NG HORACE	吳柏燴	238	11.77"	
6	1 - 2	CHAN CHI LOK	陳自樂	344	11.91"	
7	1 - 5	LEUNG HO TIN	梁昊天	233	11.94"	
8	1 - 8	LEUNG OCEAN	梁皓舜	234	12.11"	
9	2 - 6	LI KWAN HO	李君濬	235	12.21"	
10	1 - 7	CHIN HIN LAM	錢衍霖	227	12.23"	
11	2 - 5	WYNN CHEUNG	張宏	240	12.24"	
12	2 - 8	CHIANG YAT LONG	蔣逸朗	226	12.38"	
13	2 - 1	LEE HEI CHUN	李晞峻	346	13.29"	
14	1 - 6	HUANG TSZ KEUN	黃梓權	230	13.45"	
15	2 - 2	CHAN SUI HEI ADRIAN	陳瑞希	345	14.87"	
16	1 - 4	LEUNG CHEUK LUN ANDREAS	梁倬綸	232	14.99"	

男子 2012 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	TONG CHI YAN	湯智仁	347	11.53"	
2	1 - 4	LI SHUN LONG	李鎔朗	236	11.57"	
3	1 - 3	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	239	11.61"	
4	1 - 7	NG HORACE	吳柏燴	238	11.69"	
5	1 - 6	LIU HOI YEUNG	廖海洋	237	11.74"	
6	1 - 8	CHAN CHI LOK	陳自樂	344	11.80"	
7	1 - 1	LEUNG HO TIN	梁昊天	233	12.11"	
8	1 - 2	LEUNG OCEAN	梁皓舜	234	12.53"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2012 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	239	11.7"	
2	2 - 4	LIU HOI YEUNG	廖海洋	237	11.8"	
3	2 - 3	LEUNG HO TIN	梁昊天	233	12.2"	12.14"
4	1 - 5	WYNN CHEUNG	張宏	240	12.2"	12.17"
5	2 - 6	TONG CHI YAN	湯智仁	347	12.5"	
6	1 - 6	LEUNG OCEAN	梁皓舜	234	12.6"	
7	2 - 5	CHIANG YAT LONG	蔣逸朗	226	12.8"	
8	1 - 3	CHAN LOK MAN	陳樂文	225	13.3"	
9	1 - 7	HUANG TSZ KEUN	黃梓權	230	13.9"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2012 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LAU TSUN YU	劉峻宇	231	1.36 m.	
2	1 - 2	NG HORACE	吳柏熺	238	1.33 m.	
3	1 - 3	LIU HOI YEUNG	廖海洋	237	1.32 m.	
4	1 - 1	CHUNG SHING FUNG DEVON	鍾承峰	228	1.11 m.	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2012 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHAN CHI LOK	陳自樂	344	13.06 m.	
2	1 - 3	LAU TSUN YU	劉峻宇	231	9.12 m.	
3	1 - 2	CHAN LOK MAN	陳樂文	225	8.18 m.	
4	1 - 1	HUANG TSZ KEUN	黃梓權	230	7.37 m.	
	1 - 4	LI KWAN HO	李君濤	235	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2013 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	OLIVER YIP		267	6.58"	
2	3 - 4	CHAN PAK HOI	陳柏愷	252	6.72"	
3	4 - 8	CHENG CHUNG HIN	鄭仲軒	349	6.88"	
4	2 - 7	FUNG YIN CHUN	馮彥臻	255	6.94"	
5	4 - 5	WONG SHI YIN ARNOLD	黃仕賢	275	6.98"	
6	2 - 4	YIP HONG NGO AIDAN	葉匡翱	279	7.14"	
7	1 - 6	LEE PAK LAM	李柏霖	262	7.20"	
8	4 - 4	MAXIMUS TSANG	曾繁一	265	7.24"	
9	3 - 6	MA CHING YIN	馬靖彥	264	7.25"	
10	4 - 3	LEUNG HO CHUN	梁皓俊	263	7.30"	
11	3 - 3	YIM TSZ YEUNG	嚴子陽	278	7.37"	7.363"
12	1 - 7	ADRIAN WEI	韋子朗	250	7.37"	7.364"
13	3 - 7	YOU SUNG LAI KARSEN	姚崇禮	280	7.53"	
14	1 - 3	LAU CHUNG KWAN	劉仲鈞	259	7.88"	7.879"
15	2 - 2	WONG BOON LAP BRICE	黃本立	274	8.26"	
16	2 - 6	WONG TSZ HIN	黃梓軒	276	8.28"	
17	4 - 7	LAM TRISTAN MICAH	林信熹	351	8.48"	
18	3 - 5	KWOK YIN HEI	郭彥希	257	8.51"	
19	2 - 5	TSUI CACE	崔啟弦	273	8.56"	
20	1 - 8	CHONG CHAK HIM	莊澤謙	253	8.78"	8.776"
21	4 - 6	SHEK HUI LOK JAYDEN	石煦樂	352	8.78"	8.778"
22	2 - 3	TSANG NGO NAM CLAYTON	曾傲男	272	9.09"	
23	3 - 2	TANG KWAN YUI	鄧鈞睿	271	11.92"	
24	2 - 8	NG CHUN, JASPER	吳遵	266	12.52"	
	1 - 4	LAU HONG YAT	劉康日	260	DNS	
	1 - 2	LEE HO TING	李灝霆	261	DNS	
	3 - 8	SO YEE LAP ETHAN	蘇以立	270	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2013 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 2	OLIVER YIP		267	12.03"	
2	3 - 4	SO HAYDEN	蘇志穎	269	12.30"	12.295"
3	2 - 3	HUNG KWAN SHUN JASPER	洪鈞淳	256	12.30"	12.296"
4	2 - 8	CHAN PAK HOI	陳柏愷	252	12.36"	
5	1 - 4	SHEK CHI LAM	石知霖	268	12.73"	
6	3 - 8	LAU HONG YAT	劉康日	260	12.85"	
7	1 - 7	FUNG YIN CHUN	馮彥臻	255	13.15"	
8	3 - 5	WONG SHI YIN ARNOLD	黃仕賢	275	13.26"	
9	3 - 7	MA CHING YIN	馬靖彥	264	13.31"	
10	1 - 8	LEE PAK LAM	李柏霖	262	13.32"	
11	3 - 3	CHONG CHAK HIM	莊澤謙	253	13.87"	
12	2 - 1	CHENG CHUNG HIN	鄭仲軒	349	14.01"	
13	1 - 3	NG CHUN, JASPER	吳遵	266	14.08"	
14	1 - 2	LEUNG HO CHUN	梁皓俊	263	14.31"	
15	1 - 5	MAXIMUS TSANG	曾繁一	265	14.44"	
16	3 - 1	CHU CHUN LAM	朱俊霖	350	15.01"	
17	2 - 7	CHAN CHUN HEI MARCUS	陳俊熙	251	15.21"	
18	2 - 6	KWOK YIN HEI	郭彥希	257	15.43"	
19	3 - 6	CHU PAK TO LANDON	朱柏陶	254	15.84"	
20	2 - 2	ADRIAN WEI	韋子朗	250	17.09"	
21	2 - 5	TSANG NGO NAM CLAYTON	曾傲男	272	17.81"	
22	1 - 1	TSUI CACE	崔啟弦	273	18.00"	
	1 - 6	LAU CHUN YU	劉津瑜	258	DNS	
	2 - 4	YIP HONG NGO AIDAN	葉匡翱	279	DNS	

男子 2013 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	OLIVER YIP		267	12.25"	
2	1 - 4	CHAN PAK HOI	陳柏愷	252	12.30"	
3	1 - 5	HUNG KWAN SHUN JASPER	洪鈞淳	256	12.32"	
4	1 - 6	SO HAYDEN	蘇志穎	269	12.35"	12.342"
5	1 - 7	SHEK CHI LAM	石知霖	268	12.35"	12.347"
6	1 - 2	FUNG YIN CHUN	馮彥臻	255	12.83"	
7	1 - 8	LAU HONG YAT	劉康日	260	12.86"	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

o 1 - 1 WONG SHI YIN ARNOLD 黃仕賢 275 13.03"



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2013 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7	FUNG YIN CHUN	馮彥臻	255	13.63"	
2	1 - 5	WONG SHI YIN ARNOLD	黃仕賢	275	13.71"	
3	2 - 5	LEE PAK LAM	李柏霖	262	13.94"	
4	1 - 6	LAU HONG YAT	劉康日	260	14.42"	
5	2 - 8	YIP HONG NGO AIDAN	葉匡翱	279	15.07"	
6	1 - 4	YIM TSZ YEUNG	嚴子陽	278	15.39"	
7	1 - 8	CHENG CHUNG HIN	鄭仲軒	349	15.52"	
8	2 - 4	WONG BOON LAP BRICE	黃本立	274	16.29"	
9	2 - 3	LEUNG HO CHUN	梁皓俊	263	16.76"	
10	1 - 7	TSANG NGO NAM CLAYTON	曾傲男	272	22.33"	
	2 - 6	LAU CHUN YU	劉津瑜	258	DNS	
	1 - 3	SO YEE LAP ETHAN	蘇以立	270	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2013 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	WONG WAI LOK TORRES	黃偉烙	277	1.33 m.	
2	1 - 4	CHAN PAK HOI	陳柏愷	252	1.23 m.	
3	1 - 3	WONG BOON LAP BRICE	黃本立	274	1.14 m.	
4	1 - 6	WONG SHI YIN ARNOLD	黃仕賢	275	1.12 m.	
5	1 - 12	CHENG CHUNG HIN	鄭仲軒	349	1.10 m.	1.09m.
6	1 - 7	LEE PAK LAM	李柏霖	262	1.10 m.	1.03m.
7	1 - 5	YOU SUNG LAI KARSEN	姚崇禮	280	1.02 m.	
8	1 - 11	LAM TRISTAN MICAH	林信熹	351	0.87 m.	
9	1 - 9	KWOK YIN HEI	郭彥希	257	0.85 m.	
10	1 - 2	TSANG NGO NAM CLAYTON	曾傲男	272	0.73 m.	
	1 - 10	LAU CHUN YU	劉津瑜	258	DNS	
	1 - 1	LEE HO TING	李灝霆	261	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2013 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	LAU HONG YAT	劉康日	260	8.17 m.	
2	1 - 6	WONG SHI YIN ARNOLD	黃仕賢	275	7.60 m.	
3	1 - 2	WONG BOON LAP BRICE	黃本立	274	7.41 m.	
4	1 - 14	TANG KWAN YUI	鄧鈞睿	271	6.86 m.	
5	1 - 16	OLIVER YIP		267	6.10 m.	
6	1 - 12	YIM TSZ YEUNG	嚴子陽	278	5.60 m.	
7	1 - 8	CHONG CHAK HIM	莊澤謙	253	5.45 m.	
8	1 - 11	YOU SUNG LAI KARSEN	姚崇禮	280	5.09 m.	
9	1 - 1	LEE PAK LAM	李柏霖	262	5.06 m.	
10	1 - 4	YIP HONG NGO AIDAN	葉匡翱	279	4.87 m.	
11	1 - 18	CHU CHUN LAM	朱俊霖	350	4.79 m.	
12	1 - 15	ADRIAN WEI	韋子朗	250	3.95 m.	
13	1 - 5	CHAN PAK HOI	陳柏愷	252	3.34 m.	
14	1 - 3	KWOK YIN HEI	郭彥希	257	3.27 m.	
15	1 - 19	LAM TRISTAN MICAH	林信熹	351	2.54 m.	
	1 - 9	LAU CHUN YU	劉津瑜	258	DNS	
	1 - 17	LAU CHUNG KWAN	劉仲鈞	259	DNS	
	1 - 10	SO YEE LAP ETHAN	蘇以立	270	DNS	
	1 - 13	TSANG NGO NAM CLAYTON	曾傲男	272	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2014 年組 - 20米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	300	5.34"	
2	1 - 7	TAM YAT LONG	譚日朗	308	5.77"	
3	1 - 5	LAI SHUN LAM ZION	賴信霖	304	5.78"	
4	1 - 8	MOK WAN HIN	莫蘊軒	357	5.79"	
5	2 - 6	SHA WANG TIK	沙泓迪	307	5.84"	
6	1 - 2	LEI SO YU	李穌瑜	314	5.94"	
7	2 - 8	YIU HONG CHING	姚匡正	358	6.40"	
8	1 - 3	CHEUNG KING LAP	張敬立	299	6.47"	
9	1 - 6	LAU HO CHUN	劉皓臻	305	6.69"	
10	2 - 7	FOK CHUN YIN	霍駿然	301	6.74"	
11	2 - 5	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	310	7.39"	
12	2 - 3	HUI LUKE	許祿	302	8.15"	
	2 - 4	KADEN KARSTEN TUNG	董百堯	303	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2014 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	LI TSZ HIN	李子軒	306	7.39"	
2	1 - 4	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	300	7.48"	
3	2 - 8	MOK WAN HIN	莫蘊軒	357	7.79"	
4	1 - 3	SHA WANG TIK	沙泓迪	307	8.24"	8.235"
5	1 - 5	WONG AIDEN	黃飛騰	309	8.24"	8.239"
6	2 - 2	LEI SO YU	李穌瑜	314	8.33"	
7	1 - 6	CHEUNG KING LAP	張敬立	299	8.45"	
8	2 - 6	LAU HO CHUN	劉皓臻	305	8.57"	
9	2 - 5	TAM YAT LONG	譚日朗	308	8.58"	
10	1 - 8	FOK CHUN YIN	霍駿然	301	9.13"	
11	2 - 7	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	310	10.14"	
	1 - 7	KADEN KARSTEN TUNG	董百堯	303	DNS	
	2 - 3	LAI SHUN LAM ZION	賴信霖	304	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2014 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	MOK WAN HIN	莫蘊軒	357	1.24 m.	
2	1 - 7	FOK CHUN YIN	霍駿然	301	1.05 m.	
3	1 - 5	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	300	0.64 m.	
4	1 - 4	SHA WANG TIK	沙泓迪	307	0.63 m.	
5	1 - 6	LI TSZ HIN	李子軒	306	0.50 m.	
	1 - 3	LAI SHUN LAM ZION	賴信霖	304	DNS	
	1 - 1	LAU HO CHUN	劉皓臻	305	DNS	
	1 - 2	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	310	DNS	



飛達田徑會

飛達新苗兒童田徑錦標賽 2018

男子 2014 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	300	8.07 m.	
2	1 - 9	MOK WAN HIN	莫蘊軒	357	6.38 m.	
3	1 - 1	LI TSZ HIN	李子軒	306	4.76 m.	
4	1 - 5	WONG HO LONG GAVIN	黃灝朗	310	4.72 m.	
5	1 - 7	LAU HO CHUN	劉皓臻	305	3.59 m.	
6	1 - 4	CHEUNG KING LAP	張敬立	299	3.54 m.	
7	1 - 3	SHA WANG TIK	沙泓迪	307	2.32 m.	
	1 - 8	LAI SHUN LAM ZION	賴信霖	304	DNS	
	1 - 2	TAM YAT LONG	譚日朗	308	DNS	
	1 - 10	YIU HONG CHING	姚匡正	358	DNS	